

Lò so mở-trước khi- đóng mạch	break-before-make spring
Lò so tiền diện, lò so trước	front springs
Lò so trục	Shaft spring, helical shaft spring
Loa	Speaker
Loa cao âm	Tweeter
Loa có ngăn tản âm	Labyrinth speaker
Loa điện từ lực	Dynamic loudspeaker
Loa động lực	Loudspeaker (dynamic)
Loa kèn	Loudspeaker horn
Loa nón đôi	Biconal horn
Loa trầm âm	Woofer
Lọc, tuyển	Selective
Lọc giải sóng	Band pass filter
Lọc hạ tần, lọc hạ thông	Low pass filter
Lòe nhòe, nhòa	Blooming
Lõi	Core
Lõi mở	Open core
Lò tần số	Frequency lot
Lỗ cắm điện	Female plug
Lỗ cắm phích, lỗ jack	Jack
Lỗ trống (trong vật thể bán dẫn điện)	Hole (in semi-conductors)
Lợi số	Figure of merit

Lợi suất	Gain
Lợi suất điện thế	Voltage gain
Lợi suất tự kiểm	automatic gain control (AGC)
Lớp I-Ông quyển	Ionosphere
Lớp lãg quyển E	Sporadic E layer
Lớp than chì	Aquadag
Luật màu	Color code
Luật năm thì	Five step rule
Lực, sức	Force
Lực nhất thời, trực kết lực	Momentum
Lực trường	Field of force
Lược đồ	Diagram
Lược đồ, giản đồ	Schematic
Lược đồ hệ thống	Traffic diagram
Lược đồ ký hiệu	Schematic diagram
Lược đồ mắc dây	Wiring diagram
Lưới (dàn)	Grid
Lưới, ô (mật mã)	Grating (cipher)
Lưới chắn	Screen grid
Lưới đệm	Floating grid
Lưới điều khiển	Control grid
Lưới trừ	Suppressor grid
Lưỡng cực, 2 cực	Dipole

LƯỢNG

Lượng chất

Matter quantity

Lượng tử

Quanta, quantum

Lưu lượng

Rate, outflow, yield, debit

Mã cụ	Crypto aid
Mã dịch	Decipher, decode
Mã hóa	Encode (to)
Mã hóa, khuôn	Inscription
Mã kép	Overcryptment
Mã lực	Horse power
Mã thám viên	Cryptography expert
Mạch âm thoại trực tiếp	Hotline
Mạch báo hiệu đêm	Night alarm circuit
Mạch biệt hoán bằng cách chuyển tướng	Phase shift discriminator
Mạch bù chỉnh cao tần	H.F. Compensation
Mạch cải dạng	Reshaping circuit
Mạch cảm điện	Field circuit
Mạch cảm trở	L-Network
Mạch cầu	Bridge circuit
Mạch chấn động	Multivibrator
Mạch chấn động dục cực ghép truyền khiển	Driven plate coupled multivibrator
Mạch chấn động hòa âm	Harmonic multivibrator
Mạch chấn động luân hồi	Start stop multivibrator
Mạch chỉ dẫn	Information trunk
Mạch chuyên viên	Engineering circuit
Mạch chuyển tướng	Phase shifter

Mạch cộng hưởng	Resonant circuit
Mạch cộng hưởng song song	Tank circuit
Mạch cộng hưởng với hằng số phân tán	Resonant circuits with distributed constants
Mạch cộng hưởng với hằng số phối hợp	Resonant circuits with lumped constants
Mạch dao động	Oscillator; oscillating circuit
Mạch dao động chặn hãm (kiềm chế)	Blocking oscillator
Mạch dao động chủ	Master oscillator
Mạch dao động chuyển tương	Phase shift oscillator
Mạch dao động Collpitt	Collpitt oscillator
Mạch dao động do cầu Wien điều khiển	Wien bridge oscillator
Mạch dao động dương lưới hoa hợp	TPPG. oscillator (Tuned Plate-Tuned Grid oscillator)
Mạch dao động ghép bằng điện tử	Electron-coupled oscillator (ECO)
Mạch dao động Hartley	Hartley oscillator circuit
Mạch dao động hồi ba xoắn vòng	Helix form of backward wave oscillator
Mạch dao động kết hợp	Oscillator Coho
Mạch dao động kìm hãm	Blocking oscillator
Mạch dao động luân phiên	Flip-flop circuit
Mạch dao động phantastron	Phantastron
Mạch dao động răng cưa	Bootstrap circuit

Mạch dao động truyền khiển kiểm chế	Driven blocking oscillator
Mạch dao động tự kích	Self pulsing oscillator
Mạch dao động xung phát	Shock excited oscillator
Mạch dao phản	Reflex circuit
Mạch dây thông dụng	Universal cord circuit
Mạch dây (mạch điện) tiếp liên	Link circuit
Mạch dây ngang xen/giữa các máy điện thoại đang đàm thoại	Executive right-of-way service
Mạch dẫn	Lead network
Mạch dùng trở lọc điện, bộ lọc điện dùng trở	Resistance capacitance filter
Mạch đàm thoại	Talking circuit
Mạch (đèn) đảo tướng	Phase inverters
Mạch đếm xung hiệu nhập nội	Counting circuit
Mạch điện	Circuit, electrical circuit
Mạch điện của dây liên đài	Trunk circuit
Mạch điện của đường dây	Line circuit
Mạch điện giữ mạch	Holding circuit; locking circuit
Mạch điện giữ mạch trùng bội	Multiple holding circuit; multiple locking circuit
Mạch điện khởi động (phát hành)	Starting circuit
Mạch điện tác động	Operating circuit
Mạch điện thoại toàn liên	Operator's telephone circuit

Mạch điện trở	Pad
Mạch đỉnh biên dùng đèn 2 cực	Diode clamps
Mạch đỉnh biên hiệu khiển	Keyed clamps
Mạch độc chủ dụng	Owner use circuit
Mạch đơn hợp	Simplex combination
Mạch ghép	Coupled circuits
(Mạch) ghép ăng ten vào máy	Antenna coupling
Mạch ghép cảm ứng	Inductively coupled circuit
Mạch ghép đơn	Combined simplex circuit; simplex circuit
Mạch ghép nối tiếp	Tandem (cascade)
Mạch, ghép xen kẽ các tổng trở nối tiếp và rẽ ngang	Ladder network
Mạch giả, mạch ma	Phantom circuit
Mạch giả ghép	Simplex phantom circuit
Mạch giảm âm	Attenuators, attenuation circuit
Mạch giảm biên	Compressor circuit
Mạch giảm nhiễu	Squelch circuit
Mạch giới hạn biên đỉnh	Peak clipper
Mạch hai đường dây; hệ thống song tuyến	Double wire system
Mạch hạn âm	Speech compression
Mạch hạn biên	Clipper circuit; limiting circuit

Mạch hạn biên đỉnh	Peak limiter
Mạch hạn biên vuông	Square circuit
Mạch hạn chế nhiễu âm	Noise limiter
Mạch hóa đỉnh	Peaking circuit
Mạch hòa hợp	Tuned circuit
Mạch hở, mạch mở	Open circuit
Mạch hướng động	Duplexer for radar
Mạch (trạm) khuếch đại - Bộ tăng thế	Booster
Mạch khuếch đại lợi suất thay đổi tự động	Automatic variable gain amplifier
Mạch khuếch đại sóng hiệu FI	Cascode
Mạch khuếch trầm	Bass booster
Mạch khử giải tần (giải sóng)	Band elimination filter
Mạch khử ký sinh	Parasitic suppressor
Mạch khử loạn âm, tạp âm	Antisidetone circuit
Mạch kích thích	Trigger circuit
Mạch kiểm định sóng đứng	Standing wave detectors
Mạch kiểm tướng	Phase detector
Mạch lecher (dùng đo sóng cố định)	Lecher lines
Mạch liên dài	Terminal trunk circuit; trunk
Mạch liên dài 2 dây	Two-wire trunk
Mạch liên dài 3 dây	Three wire trunk

Mạch liên đài 4 dây	Four-wire trunk
Mạch liên đài gọi số cứu hỏa	Fire trunk
Mạch liên đài hướng dẫn	Pilot trunk
Mạch liên đài ngoại trường nối đến dụng cụ tiếp chuyển của máy điện thoại định gọi	Out-dial to equipment trunk
Mạch liên đài, nối đến bộ liên quan của máy điện thoại định gọi	Out-dial to connector trunk
Mạch liên đài trắc nghiệm và dây trắc nghiệm	Test cord and test trunk circuits
Mạch liên tổng đài	Interoffice trunk
Mạch liên tổng đài tự động	Auto-to-auto trunk
Mạch liên số, mạch hợp nhất	Joint circuit
Mạch (bộ) lọc âm tần	Speech processing filter
Mạch lọc cao tần	High pass filter
Mạch lọc điện dung nhập nội	Capacity input filter
Mạch lọc điện ghép bằng sức dung cảm kháng	Smoothing circuit
Mạch lọc sóng hiệu nhập nội (nhập mạch)	Input signal processing
Mạch lọc tiếng kim rề	Scratch filter
Mạch lưỡng chiều	Bilateral network
Mạch nắn điện đa tướng	Polyphase rectifier circuit
Mạch ngân	Ringing circuit

Mạch nội (mặt mã)	Room circuit
Mạch nội bộ	Local circuit
Mạch nội dao	Local oscillator; oscillator local
Mạch phát xung hiệu (trong ra-đa)	Pulsers (in radar)
Mạch phẳng	Plane circuit
Mạch phân tần tái sinh, hồi đường	Regenerative frequency divider
Mạch phân tướng	Phase splitting circuit
Mạch phục thể một chiều	Restorer circuits (DC); DC restorer
Mạch Pierce (dùng cho tầng dao động thạch anh)	Pierce circuit (for crystal-oscillator)
Mạch quét bằng điện thế	Sweep voltage circuit
Mạch quét vòng	Sweep circuit, scanning circuit
Mạch quét vòng bằng cường độ	Sweep current circuit
Mạch ra đất, ra mát, mạch được tiếp mát	Grounded circuit
Mạch rẽ	Shunt
Mạch rẽ nhánh	Branch circuits
Mạch RLC chốt đỉnh	RLC peaker
Mạch san bằng; bộ phận cân bằng	Equalizer, equalizing circuit
Mạch siêu tần số	Radio relay circuit
Mạch sinh điện thế. thời chuẩn (trong mạch điện quét vòng)	Time base generator (in a sweep circuit)

Mạch sinh sóng quét hình thang	Trapezoidal sweep generator
Mạch sinh xung hiệu	Lines pulse forming
Mạch sinh thế sóng hình thang	Trapezoidal waveshape generator
Mạch so sánh	Comparator
Mạch song song	Parallel circuit
Mạch sóng cộng tuyến	Collinear array
Mạch sóng phát ngang	Broadside arrays
Mạch sơ cấp	Primary circuit
Mạch tách nhược hiệu	Weak signal detector
Mạch tách sóng có điện thế xuất mạch bằng bình phương điện thế nhập mạch	Square law detector
Mạch tách sóng dùng tổng trở vô cực	Infinite impedance detector
Mạch tách sóng đồng bộ	Synchronous detector
Mạch tăng bội điện tử	Electron multiplier
Mạch tăng màu	Adder (TV)
Mạch thật	Physical circuit
Mạch thời kiểm	Timing circuit
Mạch thuê bao, mạch liên thuộc	Subscriber circuit, loop local circuit; subscriber line, subscriber loop
Mạch thứ cấp	Secondary circuit
Mạch thử dây gấn phích	Cord test circuit
Mạch (thước) tỉ số	Scaling circuit

Mạch tích phân	Integrating circuit
Mạch tích phân Miller (dùng cho sóng hình răng cưa)	Miller integrator for sawtooth waves; integrator Miller
(1) Mạch tiếp liên; (2) Mọi bộ liên kết như bộ định hướng, bộ liên quan tạo ra mạch tiếp liên trên, (3) Mạch vô tuyến phát giai bằng đồng bộ hoặc các dữ kiện đa đo quét thấy chuyển cho một đại diện dịch và tiếp vận	Link
Mạch trắc nghiệm âm sắc cao và biệt âm	Howler and insulation break-down test circuit
Mạch trắc nghiệm của chuyên viên thư máy	Wire chief's test desk
Mạch trắc nghiệm vận tốc quay số và phân xuất xung hiệu (xem máy trắc nghiệm vận tốc quay số và phân xuất xung hiệu)	Dial speed and pulse ratio test circuit (See Dial speed and pulse ratio test set)
Mạch treó, mạch vi	Lattice network
Mạch trùng hợp	Coincidence circuit
Mạch truyền âm	Transmission circuit
Mạch tương đương, mạch đồng thể	Equivalent circuit
Mạch ứng điện	Armature circuit
Mạch vi phân	Differentiating circuit
Mangan	Manganese
Lân huỳnh quang	Fluorescent screen
Lân lân quang	Phosphorus screen, phosphorous screen

Màn lưới	Aperture mask
Màng (bộ) chặn tia điện	Spark suppressor
Màng dây đối trọng	Counter poise
Màng dây hình pi (π)	Pi network
Màng dây hình T	T network
Màng điện tăng gia hiệu năng truyền sóng và tổng trở	Shaping network (or correc- tive network)
Màng faraday	Faraday shield
Màng loa	Diaphragm
Mạng cân bằng	Balance network
Mạng dây điện	Electric network
Mạng dây điện phân	Cross over network
Máy báo chuông	Buzzer
Máy báo hiệu chuẩn định mạch liên tục	Channel alignment indicator
Máy biến thế đồng bộ	Synchro-transformer
Máy (cần) thủ thuật, ma níp, khóa, cần chỉnh lưu	Key
Máy dao động điện	Electrical oscillator
Máy dò hướng	Direction finder
Máy dò nhờ âm thanh	Sound detector
Máy dò vọng âm	Echo sounding equipment
Máy, dao điện, máy nghịch dao	Reverser

Máy đếm hồ quang	Scintillation counter
Máy điện báo	Telegraph
Máy điện báo in chữ	Telegraph printer
Máy điện động	Electromotor
Máy điện thoại bị gọi	Called telephone
Máy điện thoại bị gọi vô ý giữ mạch sau khi đàm thoại xong	Called party held condition; party held condition
Máy điện thoại của giới chức sử dụng	User's telephone set
Máy điện thoại dùng điện riêng	Local battery telephone set
Máy điện thoại gọi	Calling telephone
Máy điện thoại không tự động (quay tay)	Non-dial telephone set
Máy điện thoại quay tay	Manual telephone set
Máy điện thoại thuê bao, máy điện thoại liên thuộc	Subnet, subscriber set; customer set
Máy điện thoại vô ý giữ mạch sau khi đàm thoại xong	Party held condition, calling party held condition
Máy điều hòa, tiết chế	Regulator
Máy đo dây của Mỹ	American wire gauge (AWG)
Máy đo đèn điện tử	Electron tube test set
Máy đo điện; điện kế	Electric meter
Máy đo sóng dùng sự hấp thụ	Absorption wavemeter

Máy đo sóng tĩnh	Standing wave indicator
Máy đo vòng quay	Tachometer (or tachymeter)
Máy đồng bộ	Synchronous machine
Máy ghi âm	Recorder
Máy ghi âm từ	Magnetic tape recorder
Máy ghi âm vào băng	Tape recorder
Máy gia tốc	Accelerator
Máy hát tự động thay đĩa	Automatic record changer
Máy không đồng bộ	Asynchronous machine
Máy (đèn) khuếch đại cao tần	Radio frequency amplification (Rr)
Máy khuếch đại đối xứng	Push-pull amplifier
Máy khuếch lực đồng bộ điện một chiều	DC servometer
Máy khuếch lực tự chỉnh	Servomechanism
Máy liên thoại	Interphone
Máy mã	Cryptographer; crypto machine
Máy mã hóa	Converter
Máy nạp điện	Charging unit, battery charger
Máy nắn điện	Rectifier
Máy nắn điện bằng dung dịch điện tích	Electrolytic rectifier
Máy nắn điện kim loại (như selenium hoặc oxyt đồng)	Dry disk rectifier

Máy nắn điện nguyên sóng	Full wave rectifier
Máy nắn điện nửa sóng	Half-wave rectifier
Máy nghe	Listening apparatus
Máy phát âm	Sound generator
Máy phát biến điệu tần số	Frequency modulated transmitter (FM transmitter)
Máy phát điện một chiều	Dynamo, dynamotor, DC generator
Máy phát điện quay tay	Hand generator
Máy phát điện xoay chiều	Alternator (AC generator)
Máy phát đồng bộ	Synchro-transmitter
Máy phát khiên vấn	Interrogator
Máy phát loạn âm	Jamming transmitter
Máy phát sóng	Wave generator; heterodyne
Máy sinh sóng hiệu; máy sinh tần; máy đo tần số	Signal generator
Máy phát sóng bằng tia điện	Spark generator
Máy phát sóng biến điệu	Modulating transmitter
Máy phát sóng dẫn hướng	Beacon marker
Máy phát sóng duy trì	Continuous wave oscillator
Máy phát sóng hiệu, máy phổ hiệu	Keyer
Máy phát tín hiệu bằng băng	Tape transmitter
Máy phát thu ứng đáp	Transponder
Máy phát vô tuyến điện	Transmitter; radio transmitter

Máy phát vô tuyến truyền hình	Television transmitter
Máy phân tích tần số	Spectrum analyzer
Máy phóng thanh	Public address/ ^{set} (P.A. set)
Máy rung	Vibrator
Máy rung âm	Buzzer
Máy rung âm trắc nghiệm (nạch)	Buzzer test set
Máy/sinh dao động răng cửa dung đèn Ty-ra-trong	Thyratron sawtooth generator
Máy sinh điện, sản năng	Power generator
Máy sinh năng, tạo năng	Energy generator
Máy thu biến điệu biên độ	Amplitude modulated receiver (AM receiver)
Máy thu biến điệu tần số	Frequency modulated receiver (FM receiver)
Máy thu đồng bộ	Synchro-receiver
Máy thu khuếch đại trực tiếp	Tuned Radio frequency receiver (TRF)
Máy thu siêu thụ phách, máy thu đổi tần	Superheterodyne receiver
Máy thí nghiệm vận tốc quay số	Dial speed indicator
Máy thu, đài thu	Receiver
Máy thu ảnh	Camera
Máy thu biểu hiện sóng hiệu trên giải tần rộng	Panoramic receiver
Máy thu phát cầm tay	Walkie talkie

Máy thu tất cả sóng	All wave receiver
Máy thu thanh	Radio set
Máy thu vô tuyến điện	Radio receiver
Máy thu vô tuyến truyền hình	Television receiver
Máy thu thuật	Telegraph key
Máy thu thuật bán tự động	Bug
Máy thử đèn điện tử	Tube tester
Máy trắc nghiệm bộ liên kết lên nấc	Stepping-switch test set, impulse testing machine
Máy trắc nghiệm dòng điện lưu chuyển	Current flow test set
Máy trắc nghiệm thông thường bộ liên quan	Connector routine test set
Máy trắc nghiệm vận tốc quay số và phân suất xung hiệu	Dial speed and pulse; ratio test set
Máy truyền cảm độ	Sensitivity selector
Máy truyền chuyển động, máy truyền lực	Movement transmitter
Máy truyền năng lượng	Energy transmitter
Máy tự biến thế	Autotransformer
Máy tự dò hướng	ADF (automatic direction finder)
Máy tự đồng bộ hóa	Autosyn; selsyn (self synchronous)
Máy viết ấn	Teletypewriter
Máy viết ấn ảnh	Fac-simile
Máy vô tuyến dò khí tượng	Radio sonde

Máy vô tuyến giác kế	Compass radio
Măng sông, ống bao	Sleeve
Mặt điện kế	Ammeter dial
Mặt kính báo hiệu (thị hiệu)	Indicator (visual)
Mặt kính báo tầm hiệu	Indicator range
Mặt kính biểu thị toàn diện	Plan position indicator (PPI)
Mặt số, mặt quay số	Dial
Mật	Secret
Mật độ của dòng điện khuếch đại tương ứng	Linear current density
Mật mã đa-tự-mẫu	Polyalphabeticity
Mật mã đặc biệt	Specific crypto system
Mật mã nhất phần	One part code
Mật mã song hành	Tandem operation; two-part code
Mật mã song tự thẳng đứng	Vertical diagram
Mật mã tọa độ	Coordinate code
Mật mã trống	Open code
Mật tín viên	Courier
Mật tự	Code word
Mấu chặn trục	Shaft bearings
Mấu chặn xoay vòng	Rotary pawl
Mấu hãm thẳng đứng	Vertical pawl
Mẫu cái	Primary standard
Mẫu căn bản	Standard

Mẫu đo	Standard gauge
Mẫu tự đánh vần	Spelling syllable
Mẫu tự ngữ âm	Phonetic alphabet
Mẫu tự song hàng	Diagraphic alphabet
Mẫu tự vô nghĩa	Dummy letter
Điện đề khóa	Key phase
Mỏ hàn	Soldering iron
Móc hãm đỡ	Stationary detent
Móc hãm đứng	Vertical detent
Móc hãm kép	Double detent
Móng để trèo	Climbers
Mồi điện	To energize
Một dây, đơn tuyến	Monocord
Mở vi lệch tuyến hội tụ	Defocusing deflection
Mở thường trực, bình thường vẫn mở	Normally open
Mức (hàng công tắc ngang của trạm công tác)	Level
Mức không	Zero level
Mức đen	Black level
Mức (tỉ lệ) công suất (tính thành decibel milliwatt hay decibel watt)	Power level (expressed in dbm or dbw)

Nam châm cơ động	Motor magnet
Nam châm điện	Electro-magnet
Nam châm nhả mạch	Release magnet
Nam-châm nhân tạo	Artificial magnet
Nam châm phụ	Keeper
Nam châm thẳng đứng	Vertical magnet
Nam châm vĩnh cửu	Permanent magnet
Nam châm xoay vòng	Rotary magnet
Nạng chống	Cross bar
Náo hiệu, nhiễu âm	Noise
Náo trắng	White noise
Náo trở	Noise resistance
Náo xạ vũ trụ	Cosmic noise
Nạp điện	To charge
Nạp điện, truyền điện, thể mạch, dẫn chuyển	Load, to load
Nắn điện tương ứng	Linear rectification
Năng lượng	Energy
Năng lượng buộc	Bound energy
Năng lượng luyện nam châm, năng lượng từ hóa	Magnetization energy
Năng lượng ngoài mặt, ngoại biểu	Superficial energy
Năng lượng toàn phần	Total energy

Năng lượng tự do	Free energy
Nấc thẳng đứng cuối cùng	Last vertical step
Nén ép âm lượng	Compression (volume)
Nê ông (đèn) (thuộc loại khí hiếm)	Neon (rare gases)
Nến	Candle power
Ngày đổi khóa mật mã	Supersession date
Ngăn cuối bình điện	End cells
Ngắt điện độc hướng	Single throw switch
Ngắt điện đơn cực	Single pole switch
Ngắt điện hai chiều	Double throw switch
Ngắt điện hai cực	Double pole switch
Ngắt điện lưỡng cực hai chiều	DFDT (Double-pole-Double-Throw)
Ngắt điện lưỡng cực một chiều	DPST (Double-pole-single-Throw)
Ngắt điện tự động	Power circuit breaker
Ngân	Ringling
Ngân kỳ của tần hồi ba	Echo ranging ringling time
Nghe được, khả thính	Audible
Nghe thường trực	Permanent monitoring
Nghịch đảo	Inversion
Nghịch thế dương cực tối đại	Peak inverse anode voltage
Nghịch thế tối đa	Inverse voltage
Nghịch vị tướng	Opposition of phase
Ngoại trừ, miễn trừ	Exempt
Ngụy hóa, ám hiệu, quy hiệu, thông hiệu	Code

Ngụy thảo	Camouflage, Scramble
Nguyên tắc trực động thập nhân của bộ liên kết vận chuyển hai nấc	Straight forward decimal principle of the two-motion stepping switch
Nguyên tử	Atom
Nguyên tử "cho" (trong vật thể bán dẫn điện)	Donors (in semi-conductors)
Nguyên tử (nhận)	Acceptors
Người thảo diện văn	Drafter
Nhà máy phát điện	Power house, plant
Nhả mạch (sự)	Release
Nhả mạch chậm	Release lag
Nhắc, lặp lại	Repetition
Nhân (nguyên tử)	Nucleus
Nhân tần	Frequency multiplication
Nhấp nhánh	Twinkle (to)
Nhất tướng	Single phased
Nhật dương điểm	Sun spot
Nhật dương náo	Noise solar
Nhật ký mật mã	Crypto break
Nhật ký thay mật mã	Data break
Nhiệm kỳ	Operating period
Nhiệm vụ, công dụng, tác vụ, hàm số (toán)	Function
Nhiệt Ampe kế	Hot wire ammeter
Nhiệt điện trở	Thermistor
Nhiệt độ chung quanh	Ambient temperature

Nhiệt độ nghịch đảo	Temperature inversion
Nhiệt động học	Thermodynamics
Nhiệt động náo	Noise thermal agitation
Nhiệt lượng	Heat quantity
Nhiệt náo	Thermal noise
Nhiệt năng	Calorific energy
Nhiệt tiếp trạm, nhiệt kế điện	Thermorelay
Nhiều âm	Grass (radar)
Nhiều âm, nguy âm	Static noise
Nhiều âm, dồn dập	Precipitation noise
Nhiều âm hiện hữu do phóng tĩnh	Precipitation static noise
Nhiều âm trong ống vi âm	Microphonic noise
Nhiều trở	Noise resistance
Nhịp	Rate, cadence, rythm
Nhóm chữ	Letter group
Nhóm cường độ nổi với các số dẫn sự	PBX group
Nhóm hiệu mật mã	System indicator
Nhóm mật mã	Code group
Nhóm ngày giờ	Date time group (DTG)
Nhóm song tự	Bigram
Nhóm tam tự	Trigram
Nhóm tứ tự	Quadrigam
Nhôm	Aluminium
Nhựa ebonit, cao su cứng	Ebonite, vulcanite

Nhược suất	Loss attenuation
Nhược suất phụ	Insertion loss
Nón nghe	Head phone
Nổ vào	Implosion
Nối dây, nối mạch	Binding
Nối mạch	Seize
Nối song song công tắc của mạch liên đại hay trạm công tắc, nối trung bội, tăng bội, đa bội, bội cam	(To) multiple
Nối suốt	Switching through
Nối tiếp	Cascade, Series
Nối tiếp song song	Series parallel
Nội năng	Internal energy
Núm	Knob
Núm chỉnh lưu, chỉnh mạch	Commutator switch
(Cần) Núm chỉnh lưu nghịch đảo	Reversing key switch
Núm điều chỉnh mặt số	Dial control
Núm (cần) nối tắt điện	Shorting contact switch
Núm thay giải tần	Band change
Nút triệt chỉnh	Zero adjuster



Ohm (đơn vị điện trở)	Ohm
Ohm-kế	Ohmmeter
Ô đối chứng	Authentication grating
Ô tiêu chuẩn	Key square
Ô-vuông mật mã	Cipher square
Ổ lò so cam	Cam spring assembly
Ổ (bộ) lò so công tắc hội tụ	Contact spring assembly, spring pile-up
Ổ (bộ) lò so công tắc liên hợp	Contact spring combination, spring set, spring combination
Ồn ào	Noisy
Ổn định, cân bằng	Balance
Ổn định, ổn cố	(To) stabilize
Ống cách điện trực thông	Feed through insulator
Ống cống, tuyến đồng trục, ống bọc cáp	Pipe
Ống dẫn sóng	wave guide
Ống dẫn sóng có khía	Ridged waveguides
Ống dẫn sóng hẹp đầu	Tapered waveguide
Ống kính báo lệch hướng	Bearing deviation indicator (BDI)
Ống liên hợp	Handset
Ống liên hợp trắc nghiệm	Test handset
Ống loa	Loudspeaker
Ống loa điện từ	Magnetic loudspeaker

Ống nghe	Receiver
Ống nói	Transmitter (mouth piece)
Ống truyền sóng có khe	Slotted lines
Ống vi-âm	Microphone
Ống vi âm điện tự lực	Dynamic microphone
Ống vi âm than	Carbon microphone
Ở giữa, trung đoạn	Middle
Ở thể nghỉ bình thường, ở trạng thái bình thường	Normally
Ở vị thể chuyển, vận; cận góc, ống liên hợp ở vị thể chuyển vận	Off-normal

Pha lẫn acid	Acidulated
Phá rối	Jamming
Phá rối giải tần số	Barrage jamming
Phách (âm phách)	Beating (audio)
Phản ba - (ở tầng i-ông)	Back scatter (in ionosphere)
Phản điện động	Counter-electromotive
Phản điện động lực	Back electromagnetic force
Phản hồ quang	Arc back
Phản hồi dương	Degenerative feed back
Phản kích điện kế	Mirror galvanometer
Phản lực, phản ứng	Reaction
Phản ứng cảm	Anti-induction
Phát nhiệt xạ	Thermionic emission
Phát thanh, truyền thanh, truyền song	Broadcast
Phát thanh bóng	No-answer message
Phát tia, bức xạ	Radiating
Phân cực	To polarize; bias
Phân cực cố định	Fixed bias
Phân cực đi-nốt	Dynode
Phân cực triệt tiêu	Zero bias
Phân điện kế	Synchroscope
Phân đoạn theo thời gian	Multiplex (time)

PHẦN

Phân kỳ không gian	Diversity space
Phân phối tần số	Frequency allotment
Phân rẽ nhiễu âm	Partition noise
Phân suất (tỉ số) biến điệu	Modulation rate
Phân suất biến thể hòa âm	Harmonic distortion
Phân tách, tháo	Uncouple (to)
Phân tách tầng khuếch đại bằng số lũy thừa	Power series amplifier analysis
Phân tỏa âm	Acoustic radiator
Phân tử Alpha (α , 2He^4) (phong xạ)	Alpha particle (α , 2He^4)
Phân tử có điện tích âm thuộc thành phần của vũ trụ tuyến (còn gọi là Mesotron)	X Particle (or Mesotron)
Phân tử năng	Molecular energy
Phản cảm điện, cuộn dây cảm ứng	Inductors
Phần cuối cùng, kết thúc, chung tất	Ending
Phần cuối để kế điện	Heelpiece end
Phản dịch ám hiệu, mã dịch	Decode
Phần đứng yên, phần bất động	Stator
Phần hạch vấn	Challenging unit
Phần ngàn am-pe (10^{-3} A)	Milli-ampere

Phân ngàn vôn (10^{-3} V)	Milli volt
Phản, (đoạn ống tên ngang) phản song; phản ba	Reflector
Phản phát, sóng gồm đoạn ống tên phản ba và đoạn ống tên hướng sóng	Exciter
Phân quay (rô tô)	Rotor
Phân tải lưu (của transistor)	Carrier (of transistor)
Phân triệu am-pe (10^{-6} A)	Microampere
Phân triệu fa-ra (10^{-6} F)	Microfarad
Phân triệu mho ($\frac{1}{\Omega}$)	Micromho
Phân triệu ohm ($10^{-6} \Omega$)	Microhm
Phân triệu vôn (10^{-6} V)	Microvolt
Phân triệu watt (10^{-6} W)	Microwatt
Phân truyền khiển	Driver
Phân vận chuyển, sự chuyển lưu	Carriage
Phép giác lượng, đo góc, định vị	Position finding
Phép nội suy	Interpolation
Phiến âm (bình diện)	Negative plate
Phiến chôn dưới đất	Earth plate
Phiến dương (ắc quy) (bình diện)	Positive plate
Phích (điện thoại)	Plug

Phích cắm điện	Male plug
Phích nối, nối nối, phích ba cực, có nối, bộ liên quan	Connector, connector switch
Phong kế	Wind indicator; anemometer
Phong vũ biểu	Barometer
Phóng chiếu, dự phóng	Project
Phóng điện, xả điện	Discharge, unload
Phóng điện tự do, dòng điện đốt tiêm đèn tác động	Primary emission
Phóng tĩnh điện náo	Precipitation static noise
Phóng xạ (tính)	Radiation; radio activity
Phóng xạ hỗn loạn	Spurious radiation
Phòng điện thoại	Telephone booth
Phòng tổng đài điện thoại	Central office
Phổ biến, phân phối	Distribution, dissemination
Phủ hiệu, xung hiệu bao phủ	Blanking pulse
Phủ hiệu ngang, xung hiệu bao phủ ngang	Horizontal blanking
Phụ cấp, thứ cấp	Secondary
Phục thể điện một chiều	Direct current restoration
Phương pháp hạ cánh máy bay	Aircraft landing system
Phương pháp không trả lời	No-answer message procedure
Phương pháp khuếch phóng trầm âm	Long throw
Phương pháp lọc âm tần	Speech processing

Phương pháp mật mã thông dụng	General purpose system
Phương pháp thi hành	Executive method
Phương pháp triệt tiêu	Zero method; null method
Phương (sách) pháp	Method
Phương sách gián ngắt, xen vào, xen ngang	Break-in (procedure)
Phương tiện truyền tin	Mean of communication (facilities)
Phương vị, vị trí, vị thế tổng đài viên	Switchboard section, position
Pin, điện trị, ngăn bình điện	Cell; dry battery; primary cell
Pin acit	Acid battery
Pin al-ca-lin	Alkaline
Pin bi-crô-mat	Bichromate battery
Pin Bun-sen	Bunsen battery
Pin điện	Electric battery
Pin đốt tim đèn; pin hạ thế	Filament battery
Pin khô, điện trị khô	Dry cell battery; dry cell
Pin khử cực bằng không khí	Air cell
Pin mẫu	Standard battery
Pin (điện trị) một chiều	Non reversible battery
Pin nhiệt điện	Thermopile; thermoelectric battery
Pin sắt ni-kên	Tin-nickel battery
Pin (điện trị) thuận nghịch	Reversible battery



Quán khối	Mass inertia
Quán tính	Inertia
Quang điện tử	Electron optic
Quang hiệu	Signal, blinker, light signal
Quang lượng, quang độ	Light quantity, brightness
Quang lượng tự kiểm	Automatic brightness control
Quang phổ	Luminous spectrum
Quang thoại	Photophone
Quang tuyến X (chiều dài sóng từ 10^{-10} đến 10^{-7} cm)	X-ray, (wavelength: from 10^{-10} to 10^{-7} cm)
Quay vòng	Revolving
Quần (cong)	Sag
Quân khu	Region
Quấn dây tự do	Random winding
Quấn từng lớp đều	Layer winding
Quét	Scanning
Quét hình điện ảnh trong vũ tuyến truyền hình	Film scanning (TV)
Quét quang điểm	Light spot scanner
Quét treo hàng	Scanning interlaced
Quét treo hàng lẻ	Odd line interlace
Quét vòng	(To) sweep
Quét vòng nón	Scanning (conial), conical scan

Quét sen kẽ (trong vô tuyến
truyền hình)

Interlacing in TV

Qui luật tự

Authorized abbreviations

Quốc vụ điện tín

State message

Quy luật khai thác

Operating rules

Quy luật thủ tục hiệu thính

Operator procedure regulation

Quy luật truyền tin

Signal regulations

27)

Ra-đa	Radar (Radio Detecting And Ranging)
Ra-đa canh phòng	Surveillance radar
Ra-đa chỉ đạo, dẫn hướng	Radar beacon
Ra-đa dẫn phi cơ đáp xuống	Approach Control Radar (ACR)
Ra-đa nhắm hướng	Tracking Radar
Ra-đa tự thám	Automatic tracking radar
Rãnh du xích	Sliding strip device
Răng khía thẳng đứng	Vertical ratchet
Răng khía xoay vòng	Rotary ratchet
Rối, rãnh việc	Iddle
Hung động (trong máy khuếch lục tự chỉnh)	Hunting (in servomechanism)

Sai vị tướng	Difference of phase
San bằng tần số	Equalization
Sân, công trường, dã trường	Field
Sẽ thi hành	Wilco
Siêu âm	Ultra sound
Siêu tần (30 - 300 mc/s)	VHF (very high frequency)
Siêu tha phách	Superheterodyne
Siêu tha phách ngược	Superheterodyne inverted
Siêu thanh	Supersonic
Silicon (14^{Si28}) (Hóa chất nguyên trạng của thạch anh)	Silicon (14^{Si28})
Sona (so-na), máy dò bằng tác dụng của âm thanh	Sonar (Sound Navigation And Ranging)
Sona quét từng hướng	Search light sonar
Sona quét vòng tròn	Scanning sonar
Sóng ánh sáng, quang ba	Luminous wave, light wave
Sóng âm, âm ba	Sound wave
Sóng biến điệu điện thoại	Telephone modulated wave
Sóng cao tần thuần túy	Continuous wave
Sóng chuyên lưu	Carrier wave (carrier)
Sóng chuyên lưu được kích thích	Exalted carrier
Sóng cực ngắn	Ultra short wave

SONG

Sóng dãn nở	Dilatation wave, Expansion wave
Sóng duy trì	AO wave
Sóng duy trì biến điệu	Modulated continuous wave (MCW)
Sóng duy trì điện báo morse	Al wave
Sóng dài	Long waves
Sóng đàn hồi	Elastic wave
Sóng điện	Electric wave, Wave
Sóng điện từ	Electromagnetic waves
Sóng đứng	Standing wave
Sóng được biến điệu	Modulated wave
Sóng hiệu chuẩn để đồng bộ hoa sự quét vòng	Synchronizing Signals (Sync Signals)
Sóng hiệu đột biến	Fade outs (sudden)
Sóng hiệu đơn điệu giai tần đơn	Single tone SSB signal
Sóng hiệu giai tần đơn lưỡng điệu	Two tone SSB signal
Sóng hiệu nội lưu	Locally generator carrier
Sóng hiệu thị ảnh	Video Signal
Sóng hiệu thử lưỡng điệu	Two tone test signal
Sóng hình sin	Sine wave
Bóng hồi chuyển	Back wave, spacing wave
Sóng không gian, thiên ba	Sky wave
Sóng không theo hình sin	Non sinusoidal wave
Sóng không trung	Space wave
Sóng khúc xạ	Refracted wave

Sóng ngắn	Short wave
Sóng nhọn đỉnh	Peaked wave
Sóng phản xạ	Reflected wave, target echo
Sóng phẳng	Plane wave
Sóng phụ chuyển, sóng chuyển lưu dùng biến điệu một sóng chuyển lưu khác	Subcarrier
Sóng răng cưa	Sawtooth
Sóng tắt dần	Damped wave
Sóng tiền điện hình cầu	Spherical wave
Sóng tới	Incident wave
Sóng trung bình	Medium wave
Sóng truyền dọc	Longitudinal wave
Sóng trực tiếp	Direct wave
Sóng tuần hoàn vuông góc	Square wave
Sóng vô tuyến điện	Radio wave, Radio electric wave
Số	Number, Numeral
Số đơn vị	Unit digit
Số hàng chục	Tens digit
Số hàng ngàn	Thousands digit
Số hàng trăm	Hundred digit
Số hiệu của mạch liên dài hướng dẫn	Pilot number
Số thứ tự	Numerical order
Số nhật ký dài vô tuyến điện	Station log
Sơ đồ	Schema
Sơ đồ khung vuông	Block diagram

Sơ khởi; khởi đề (trong quy luật), khuếch đại sơ khởi	Preamble
Sơ lược	Summary
Sợi dây	Strand
Súng chống phi cơ, phòng không	AAA (anti-aircraft artillery)
Suốt trái dây	Axle
Sự đoàn; cách chia độ	Division
Sự bành trướng khối lượng	Expansion of volume
Sự báo hiệu	Signaling
Sự báo hiệu bằng thị giác	Visual signaling
Sự bắt điện, sự truyền điện	Electrication
Sự biến điệu	Modulation
Sự biến điệu bằng tốc độ, thay đổi tốc độ của chùm điện tử	Velocity modulation (velocity variation)
Sự biến thể	Distortion
Sự biến thể tần số	Frequency distortion
Sự bốc hơi	Vaporization
Sự bội suất	Multiplexing
Sự cân phách (trong máy thu)	Tracking (in receiver)
Sự cấu thành, lập thành	Constitution
Sự cháy đỏ	Incandescence
Sự che chở	Protection
Sự che chở ở ngoài, ngoại vệ	Physical protection
Sự che phủ	Blanking
Sự chính xác	Accuracy

Sự chính xác về tần độ	Range accuracy
Sự chỉnh hàng, ghem về đúng chuẩn điểm	Alignment
Sự chuyển điện văn	Routing, clearing (of messages)
Sự chuyển lại, chuyển tiếp	Retransmission, relaying
Sự chuyển vị	Transposition
Sự chữa máy, bộ dụng cụ sửa chữa	Repair, repair-kit
Sự cộng hưởng	Resonance
Sự cung cấp điện	Supply power
Sự cung cấp điện thế thấp	A-power supply
Sự dao động căn bản	Fundamental oscillation
Sự dao động duy trì	Continuous oscillation
Sự dao động đàn hồi	Elastic oscillation
Sự dao động điện	Electric oscillation
Sự dát mỏng	Laminations
Sự dẫn điện bằng dung dịch điện tích	Electrolytic conductor
Sự dò kiếm	Searching
Sự điều chỉnh tầm cong của lò so nhíp	Spring gaging
Sự (cách) điều chỉnh tiêu điểm	Focusing
Sự điều hòa, tiết chế	Regulation
Sự (đặc tính) đoạn tục	Intermittent character
Sự đóng khuôn	Trunking, crating
Sự đồng bộ hóa	Synchronization
Sự đổi tần	Frequency conversion

Sự đột phát	Surge
Sự (độ) giảm âm	Attenuation
Sự giảm thế	Voltage drop
Sự gián đoạn dung trở	Capacitance discontinuity
Sự giao thoa	Interference
Sự gói hàng	Packing
Sự hàn, mối hàn	Welding
Sự hạn biên bão hòa	Saturation limiting
Sự hiệu chỉnh (điều chỉnh) máy	Adjustment
Sự hòa hợp, điều hợp, điều tiết	Accommodation
Sự hòa mạch, cách ghép mạch đơn biệt	Simplexing
Sự hòa tướng của ăng ten	Phasing of antenna
Sự hủy mạch kế cận	Adjacent channel selectivity
Sự ion hóa bởi khí tượng	Meteor ionization in ionosphere
Sự kết chùm (của điện tử)	Bunching (in an electron beam)
Sự kết đám, kết chùm điện tử	Electron bunching
Sự kết thúc cuộc gọi đến của một mạch Liên tổng đài	Incoming end of an inter office trunk
Sự khúc xạ	Refraction
Sự khuếch đại	Amplification
Sự khuếch tán trong lưỡng cực tiếp điện	Diffusion in junction diode
Sự khử cực	Depolarization
Sự khử nhiễu	Noise suppression
Sự khử tia điện	Spark suppression

Sự kích bức I-Ông tại âm cực	ION bombardment of cathode
Sự kích phá	Bombardment
Sự kìm hãm, kiểm chế	Blocking
Sự làm cho khô	Desiccation
Sự lặp xung	Pulse repeating
Sự lấy tích phân sóng điện	Integrating of wave forms
Sự lấy vi phân (dùng mạch tính khuếch đại)	Differentiation (with opera- tional amplifiers)
Sự lấy vi phân của sóng điện	Differentiation of waveforms
Sự lệch của tiết diện	Aperture distortion
Sự lệch hiệu bất tương ứng	Nonlinear distortion
Sự lệch tuyến âm cực	Cathoderay deflection
Sự liên lạc	Communication
Sự loại biệt sóng, chuyên lưu	Carrier suppression
Sự lọc	Filtration
Sự mã dịch	Deciphering, decryption
Sự mã hóa	Enciphering, Encryption
Sự phá thám	Crypto analysis
Sự mất năng lượng	Loss of energy
Sự mở thùng	Unpacking
Sự ngắt dòng điện	Current breaking
Sự nghịch đảo	Turnover (in vacuum tube voltmeter)
Sự nhấp nháy	Twinkling
Sự nhiễu loạn	Disturbance
Sự nhiễu loạn khí quyển	Atmospheric disturbance

Sự nhấp, gõ ma níp, sự phổ hiệu	Keying
Sự (động tác) nổi mạch	Seisure
Sự nối tắt, chạm dây	Short circuit
Sự ôc xýt hóa	Oxidation
Sự ổn cố của tần số	Frequency stability
Sự phá rối do không tầng I-Ông	Ionospheric disturbance
Sự phản chiếu thẳng góc của sóng điện từ	Electromagnetic normal reflection
Sự phản dội, phản ba (của sóng) phản âm	Reverberation
Sự phản ứng nghịch	Negative feed back
Sự phát quang	Luminescence
Sự phát tin, phát sóng điện, phát xạ	Emission
Sự phát tín hiệu bằng máy thu thuật	Sending
Sự phát xạ (thứ cấp)	Emission (secondary)
Sự phát xạ nhiệt	Thermionic emission
Sự phân cách các bộ phận của magnetron	Strapping of magnetron
Sự phân chia tần số	Frequency division
Sự phân cực	Polarization, bias
Sự phân cực của sóng điện từ	Electromagnetic polarization
Sự phân hiệu bằng biên độ	Amplitude separation
Sự phân kỳ	Divergence
Sự phân lượng tử, ngạch số	Quantizing
Sự phân phối điện lượng	Distribution of charge

Sự phân tích chuẩn định	Quasi steady state analysis
Sự phóng xạ hắc thể	Black body radiation
Sự phù hợp	Accordance
Sự phủ lấp	Blanketing
Sự quét vòng hồng	Abortive sweep
Sự rung động, xung lực, xung hiệu	Pulse
Sự sai lệch không thẳng	Distortion non-linear
Sự sai lệch vĩ thời hoãn	Time delay distortion
Sự tách sóng bằng 'dương cực, phiến	Plate detection
Sự tái hợp của phân tử lưu	Carrier recombination
Sự tán mát, phóng tán, hóa nhiệt	Dispersion
Sự tăng bội, trùng bội, bội cam	Multiplying
Sự thay thế, thế vị	Substitution
Sự thu nhận	Receiving
Sự thu hút	Absorption
Sự thu khuếch âm lượng	Volume expansion and contraction
Sự thu sai	Aberration
Sự tiếp điện của lò so công tắc trên cần nâng của sườn kế điện	Armature bushing
Sự tiếp quang	Priming illumination
Sự tiết chế điện thế, điều hòa điện thế	Voltage regulation
Sự tìm ra nguyên tích, nhận dạng, tầm nguyên	Identification

Sự tĩnh điện lệch	Electrostatic deflection
Sự tổ hợp, sự kết hợp	Composition
Sự tổng hợp	Synthesis
Sự trả lời, phúc đáp	Answering
Sự trì hoãn	Delay
Sự trì hoãn của đường biên	Envelope delay
Sự trộn thêm (nguyên tử vào vật thể bán dẫn điện)	Doping (in semi-conductors)
Sự trung hòa giao tiếp	Cross neutralization
Sự truyền sóng	Propagation, wave propagation
Sự truyền sóng (truyền điện) đoạn tục	Intermission
Sự truyền sóng theo tầng khuếch trương	Extended range propagation
Sự truyền sóng vô tuyến điện	Radio wave propagation, Propagation of radio waves
Sự từ nhiễu	Magnetic disturbance
Sự ứng đáp	Response
Sự ứng hiệu nhất thời	Transient response
Sự ứng trầm	Bass response
Sự vận chuyển của xung hiệu	Puling, Impulsing
Sự vụ điện	Memorandum in message form
Sự xuyên thủng dòng điện dư	Extra current breaking down
Sức bành trướng	Expansion force
Sức, (lực) bất định	Variable force
Sức cản	Resistance
Sức cản của lưới	Grid leak
Sức cản điện	Electrical resistance

Sức cản điện âm (điện trở âm)	Negative resistance
Sức cản điện (điện trở) cách điện	Insulation resistance
Sức cản điện của chỉ mạch	Line loop resistance
Sức cản điện (điện trở) dương cực (phiến)	Plate resistance
Sức cản điện (điện trở) hữu hiệu, hiệu dụng	Effective resistance
Sức cản điện (điện trở) nhập mạch, nhập nội	Input resistance
Sức cản điện trên đường dây	Line leakage
Sức cản điện (điện trở) tương đương	Equivalent resistance, total resistance
Sức cản điện tương ứng	Linear resistance
Sức cản động điện (động điện trở) dương cực (phiến)	Plate dynamic resistance
Sức cản kéo	Tensile strength
Sức cản phóng xạ, xạ trở	Radiation Resistance
Sức cản xoắn	Twisting strength
Sức dẫn, đàn lực	Elastic force
Sức dính	Adhesive force
Sức đẩy	Repulsion force
Sức điện	Electrical force
Sức điện từ, điện từ học	Electromagnetic
Sức đơn, độc lực	Single force
Sức hút, sự hấp dẫn	Attraction
Sức hướng tâm	Centripetal force
Sức ly tâm	Centrifugal force

Sức ma sát	Friction force
Sức nâng	Lift force
Sức nối	Liaison force
Sức phản điện động	Counter electromotive force (cemf)
Sức thấy ngoài, thị lực ngoài kiến	Visible force
Sức tức thời, lực bột phát	Instantaneous force
Sườn, giàn, ngăn	Rack
Sườn cốt (động cơ, kế điện), ma (tụ điện)	Armature

Tác dụng đèn nắn điện	Valve action
Tác dụng điện tích	Electrolytic effect
Tác dụng màn điện	Electric screen effect
Tác dụng mặt trời	Solar effect
Tác dụng ngoài vỏ, ngoài bì	Skin effect
Tác dụng phân cực	Polarization effect
Tác dụng phụ cận	Proximity effect
Tác động của khối lượng	Mass action
Tác động tha phách	Heterodyne action
Tách biệt đường dây	Clearing the line of attachments
Tách biệt sóng ^{hiệu} âm thanh nổi	Separation
Tách sóng, hoàn điệu	Demodulation
Tách sóng, sự kiểm soát	Detection
Tách sóng bằng lưới	Grid leak detector
Tách sóng dùng đèn lưỡng cực	Diode detectors
Tách sóng siêu hồi sinh	Super regenerative detector
Tách sóng tha phách	Heterodyne detector
Tách sóng tổng hợp	Coherent detection
Tách sóng tổng trở vô cực	Infinite impedance detector

TẠO

Tạo, phát xung hiệu quay số (Xem Tạo, phát xung hiệu)

Dial pulsing (See pulsing)

Tạp âm, biên âm

Sidetone

Tạp hình (ra-da)
(Nhiều hình)

Clutter

Tạp thể trong vật thể bán dẫn điện

Impurity (of semi-conductors)

Tăng bội điện thế

Voltage multiplier

Tăng bội điện tử

Multiplier electron

Tăng bội tần số

Multiplier frequency

Tăng bội tần số, bội tần
(đèn, tầng)

Frequency multiplier

Tắt dần, giảm dần, tiệm
giam

Damped

Tầm sóng

Wave range

Tầm vô tuyến điện, vô tuyến
dẫn hướng

Radio range

Tầm xiên, khoảng trục cách

Slant range

Tần ánh (hiện trên dao động
kế)

Lissajous

Tần dao ánh Lissajous (hiện
trên dao động ký)

Lissajous figure

Tần giai

Frequency band

Tần giai ngang, hoành tần
giai, biên giai

Side bands

Tần giao biến thiên

Pulling frequency

Tầng hạn biên

Limiter stage

Tầng khuếch đại nối tiếp

Cascade amplifier

Tần quang	Effluvium
Tần số	Frequency
Tần số âm nhạc	Musical frequency
Tần số bình thường	Normal frequency
Tần số căn bản	Fundamental frequency
Tần số cắt, giới hạn alpha của transistor	Transistor alpha cut-off frequency
Tần số cấp cứu	Distress frequency
Tần số chuyên lưu	Carrier frequency
Tần số chuyên lưu trung bình	Mean carrier frequency
Tần số cộng hưởng	Resonance frequency
Tần số cực hạn	Frequency critical Critical frequency
Tần số cyclotron	Cyclotron frequency
Tần số điều khiển	Controlled frequency
Tần số đổi sóng	Conversion frequency
Tần số dòng phân điện năng	Cross over frequency
Tần số giải tỏa	Clearance frequency
Tần số giới hạn phía dưới	Lower cut-off frequency
Tần số giới hạn phía trên	Upper cut-off frequency
Tần số giữa	Center frequency
Tần số hiệu chỉnh sẵn, tần số tiền chỉnh	Preset frequency
Tần số hòa hợp được	Tunable frequency
Tần số hồ quang	Spark frequency

TẦN

Tần số hữu dụng tối đa	Maximum usable frequency
Tần số kế	Frequencymeter
Tần số kế hiệu Frahm	Frahm frequencymeter
Tần số khuôn hình	Frame frequency
Tần số khử dao động	Quenching frequency
Tần số liên minh	Interallied frequency
Tần số lúc nghỉ	Rest frequency
Tần số ngắt	Cut-off frequency
Tần số ở điểm bán công suất	Half power frequency (Frequencies)
Tần số phách	beat frequency
Tần số quét	Scanning frequency
Tần số thường lệ	Operating frequency
Tần số tự động	Automatic frequency
Tần số tự kiểm, mạch hoặc tăng kiểm tần tự động	Automatic frequency control (AFC)
Tần số tức thời	Frequency, instantaneous
Tần số xung hiệu	Pulse repetition frequency Pulse frequency, Impulse frequency, Pulse speed
Tần số xung hiệu hồi lặp	Repetition rate frequency (pulse)
Tần số xung hiệu quay số	Dial pulse frequency
Tầng	Stage
Tăng biến điệu cân bằng	Balanced modulator

TÀNG

Tầng bội thể gấp ba	Voltage tripler
Tầng bội thể gấp đôi	Voltage doubler
Tầng chuyển điện, tầng chuyển biến, bộ phận chuyển điện	Discriminator
Tầng chuyển xuất sóng hiệu bằng âm cực	Cathode follower stage
Tầng dao động bằng thạch anh	Crystal oscillator stage
Tầng đệm	Buffer
Tầng giao động chủ	Master oscillator stage
Tầng hạn biên	Limiters
Tầng i-ông náo động bất thường (do những vụ nổ sắc cầu của mặt trời gây ra)	Sudden ionospheric disturbances
Tầng khí quyển	Atmosphere
Tầng khuếch âm	Speech amplifier
Tầng (máy) khuếch đại	Amplifier
Tầng khuếch đại cao tần	Radio frequency amplification stage (RF)
Tầng khuếch đại công suất bất tương ứng	Nonlinear power amplification stage
Tầng khuếch đại công suất tương ứng	Linear power amplification stage
Tầng khuếch đại đảo tương	Paraphase amplifier
Tầng khuếch đại đệm	Buffer amplifier
Tầng khuếch đại ghép trực tiếp	Direct coupled amplifier

TÀNG

Tầng (đèn) khuếch đại hạn biên	Limiter amplifier
Tầng khuếch đại trung hoà	Neutralized amplifier
Tầng đèn khuếch thế	Voltage amplifier
Tầng kiểm tần	Control stage
Tầng liên khiển khuếch đại-tiền khuếch đại	Control-amplifier
Tầng phát hoạ âm	Harmonic generator
Tầng tách sóng	Detector
Tầng tách đôi, bội nhị	Doubler
Tầng tĩnh khí	Stratosphere
Tầng trung gian	Interstage
Tầng truyền khiển	Driver stage
Tập hợp, quy hướng	Homing
Tất cả những chữ sau	All after
Tất cả những chữ trước	All before
Tế bào quang điện	Photocell
Tha phách (sự)	Heterodyning
Thạch anh	Crystal Quartz
Thạch anh áp điện	Piezoelectric crystal
Thạch anh không ứng động	Inert crystal
Thạch âm	Treble Shrill voice
Thanh, phiến, giải chia dây	Fanning strip

Thanh ngang	Cross arm
Thành phần mật mã	Cipher component
Tháo ra, tách ra	Disconnect
Tháo rời được	Removable
Tháo, tách rời ra được	Detachable
Tháp ăng-ten	Antenna tower
Thăng bằng, cân đối	Push-pull
Thắp đèn sáng, chiếu sáng	Lighting
Thấm nước	Hygroscopic
Thấm độ	Permeance
Thấm lực, nhập lực	Penetrating power
Thấp kém	Psychrometer
Thấu kính điện tử, phiến điện tử thấu hoặc phiến điện tử thấu	Electron lens
Thấu kính điện tử (quang học); phiến từ thấu (từ học)	Electronic lens; magnetic lens
Thấu kính khe, khe từ thấu, khe điện tử thấu	Aperture lens
Thấu kính thu hình với tiêu điểm gần (trong VT truyền hình)	Telephoto lens (in TV)
Thấu kính tĩnh điện, phiến tĩnh điện thấu	Electrostatic lens
Thế điện chênh lệch	Voltage difference
Thế năng	Potential energy

THE

Thế vì đơn tự mẫu	mono-alphabetic substitution
Thế vì đơn vị	Monographic substitution
Thế lệ hòa hợp	Tuning method Tuning system
Thế sóng	wave form
Thế tích, dung tích	Capacity
Thị hiệu	Visual signal
Thị nghiệm điện lực, điện kế	Electric indicator (meter)
Thị sát hòa hợp	Visual tuning control
Thị tần	Visual frequency
Thiết diện	Cross section
Thiết trí	Installation
Thính giác	Aural
Thính hiệu	Audible alarm
Thính kỳ	Silent period
Thông giao	Flux linkage
Thông lượng (mật độ)	Flux (density)
Thông số	Parameter
Thợ sửa chữa	Repairman, maintenance man
Thời biểu	Time table
Thời gian giao tiêu	Focal time
Thời gian hồi vị	Fly back time
Thời gian lên	Rise time
Thời gian lưu quang	Persistence

Thời gian trì hoãn	Delay time
Thời hoãn	Time delay
Thời khoảng reo chuông	Ringling period
Thời khoảng vận hành xung hiệu	Pulse period, impulse period
Thời khoảng xung hiệu vận chuyển	Pulsing period
Thời vận sóng chuyển lưu	Transit time
Thu hút	Absorb
Thu suất nhập nội (nhập mạch)	Input admittance
Thủ chỉnh	Manual tuning
Thủ kiểm	Manual control
Thuận thế dương cực tối đại	Peak forward anode voltage
Thùng loa	Baffle
Thùng loa trầm phản	Bass reflex
Thuộc về âm tần	Audio
Thuộc về điện	Electrical
Thuộc về thượng âm tần	Superaudible
Thuyết lượng tử (số nhiều: quanta; công thức năng lượng của một Quantum là $e = h\nu$, theo đó ν là tần số của năng lượng bức xạ và h hằng số Planck, tức là $6,25 \times 10^{-27}$)	Quantum theory (plural: Quanta; the formula for the energy of a Quantum is $e = h\nu$; in which ν equals frequency of energy and h Planck's constant, that is $6,25 \times 10^{-27}$)
Thứ tự mẫu tự	Alphabetical order

Thứ tự thời hiện	Chronological order
Thước véc-ni-ê	Vernier
Thương số	Quotient
Thường	Routine
Thường ngữ, bạch ngữ	Plain language
Thường ngữ, bạch văn	Clear (in clear)
Thường trực, thường tại, chối công tác bất động	Permanent
Thượng âm tần	Super audio frequency
Thượng cao tần (3000 - 30.000 mc)	SHF (super high frequency)
Thượng khẩn	Emergency
Tỉ lệ chuyển tần (từ tầng IF sang tầng AF)	Ratio detector
Tỉ lệ đại lượng của sóng hiệu so với tỉ lệ đại lượng của náo âm	Signal-to-noise ratio
Tỉ lệ khuếch đại công suất	Rated power output
Tỉ lệ (phân suất) xung hiệu tác động	Impulse ratio, pulse ratio, percent break
Tỉ số biên độ sóng đứng	Standing wave ratio
Tỉ số hiệu năng lượng hướng	Front to back ratio
Tỉ số lệch tần	Deviation ratio
Tỉ số (chu kỳ) tác dụng	Duty ratio (cycle)
Tia hậu quang	Afterglow
Tia hồng ngoại	Infra-red ray

Tia lửa điện	Electric spark
Tia sóng Pederson (trong tầng i-ông)	Pederson ray (in ionosphere)
Tia tử ngoại, tia sáng cực tím	Ultraviolet ray
Tích điện tĩnh	Static precipitation
Tiêm đèn	Filament
Tiêm đèn phát xạ	Filament emitter
Tiêm di tần số	Frequency translation
Tiêm đèn bằng thô-ri-um tungsten	Thoriated tungsten emitter
Tiền khuếch đại	Preamplifier
Tiếng çat	Blasting
Tiếng chim kêu, tiếng chirp chirp	Chirp
Tiếng dấy	Background noise
Tiếng điện báo	Call relay
Tiếng hú	Howl
Tiếng hú biên giao	Fringe howl
Tiếng hú giao thoa	Squealing
Tiếng huýt	Whistle
	Hiss
Tiếng khóa	Key word
Tiếng máy nổ	Motor boating
Tiếng trầm, hạ tần	Bass
Tiếng ù	Hum

TIẾNG

Tiếng ù biến điệu	Hum modulation
Tiếp điểm	Point
Tiếp điểm trung đoạn; mối, điểm nối chính giữa	Median connection, terminal
Tiếp điện, kế điện	Electrical relay
Tiếp điện khuếch đại	Amplifier relay
Tiếp điện song song	Parallel feed
Tiếp khối, đất, mát	Contact mass
Tiết diện bắt sóng của ăng-ten	Antenna capture area, Intercept area of antenna, Antenna intercept area
Tiết diện bức xạ, phát quang	Aperture
Tiết lộ bí mật	Compromise
Tiêu điểm	Focus
Tiêu hao (vì dòng điện nhiễu cạm)	Loss (eddy current)
Tiêu tán dòng điện ở dương cực, phiên	Plate dissipation
Tiểu đội (toán) điều chỉnh	Message center section
Tìm mạch liên dài	Trunk hunting
Tìm (định hướng) một đường dây gọi	Finding a calling line
Tìm nối dây gọi thích hợp	Preferential hunting
Tính âm (tính âm cao độ)	Fidelity (high fidelity)
Tín hiệu điện báo	Telegraph signal
Tính chọn lựa, tính tuyến sóng hiệu	Selectivity

Tính dẫn điện, dẫn suất	Conductivity
Tính đều đặn, điều hòa	Regularity
Tính đồng bộ	Synchronism
Tính đồng thời, đồng hiện	Simultaneousness
Tính không đổi	Constancy
Tính linh động (của phần tải điện)	Mobility (of current carriers)
Tính nhạy	Sensitivity
Tính tuyến sóng hiệu của một máy thu	Selectivity of a receiver
Tính từ thấm	Permeability
Tính từ thấm sơ khởi	Initial permeability
Tính từ tích	Retentivity
Tính từ trễ	Hysteresis
Tính từ trễ của thép	Steel hysteresis
Tính vững, ổn cố	Stability
Tình trạng bộ tuyển lựa bất động	Selector permanent
Tĩnh điện	Static electricity
Tĩnh điện giáp	Electrostatic shields
Tĩnh điện học	Electrostatics
Tĩnh điện kế, điện lượng kế	Electrometer
Tĩnh náo	Noise, static
Tĩnh năng	Rest energy